

Số: 2012 /KL-STC

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 7 năm 2019

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra nguồn kinh phí ngân sách, nguồn khám chữa bệnh và các nguồn thu khác tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi năm 2017, 2018.

Thực hiện Quyết định số 38/QĐ-STC ngày 13/5/2019 của Giám đốc Sở Tài chính Ninh Thuận về việc thanh tra nguồn kinh phí ngân sách, nguồn khám chữa bệnh và các nguồn thu khác tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh năm 2017, 2018 (Sau đây viết tắt là bệnh viện).

Xét Báo cáo số 53/BC-TTr ngày 05/7/2019 của Đoàn thanh tra về việc Báo cáo kết quả thanh tra nguồn kinh phí ngân sách, nguồn khám chữa bệnh và các nguồn thu khác tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi năm 2017, 2018; giải trình của đơn vị, tham khảo ý kiến của các Sở Y tế, Sở Nội vụ về chế độ chi phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với đối tượng là lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Giám đốc Sở Tài chính kết luận như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG:

1. Giới thiệu về Bệnh viện

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh được thành lập theo Quyết định số 93/2006/QĐ-UBND ngày 03/5/2006 của UBND tỉnh Ninh Thuận, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 683/QĐ-SYT ngày 07/4/2011 của Sở Y tế.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là Bệnh viện) có chức năng khám, điều trị, phòng chống bệnh lao và bệnh phổi trên địa bàn tỉnh; chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Giám đốc Sở Y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Y tế.

Bệnh viện là đơn vị sự nghiệp y tế thuộc nhóm 3 do ngân sách nhà nước đảm bảo một phần kinh phí hoạt động theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính giai đoạn 2015-2017 đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2015-2017 và Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 năm 2018 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế.

Bệnh viện được xếp hạng là bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh hạng II, thời hạn 5 năm kể từ 01/10/2018 theo Quyết định số 3683/QĐ-SYT ngày 23/10/2018 của Sở,

Y tế; Bệnh viện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được mở tài khoản theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động giao dịch;

Trụ sở bệnh viện đặt tại thôn Phước Khánh, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

2. Cơ cấu tổ chức, biên chế:

Về tổ chức: Lãnh đạo Bệnh viện gồm có Giám đốc và 01 Phó giám đốc; 03 phòng chức năng và 08 chuyên khoa thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh, điều trị bệnh nhân nội trú, ngoại trú.

Nhân sự: Biên chế được giao năm 2017, 2018 của Bệnh viện là 77 người (Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 và Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp, hợp đồng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh năm 2017, 2018).

Ngoài ra, Bệnh viện có hợp đồng thêm bảo vệ, điều dưỡng, hộ lý... tổng số viên chức và người lao động thời điểm hiện tại là 93 người.

3. Chính sách kế toán, tài chính.

Bệnh viện thực hiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập; chế độ kế toán, báo cáo tài chính thực hiện theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 và Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Mô hình tổ chức công tác tài chính, kế toán: Bộ phận quản lý tài chính của Bệnh viện gồm 04 người (3 kế toán, thủ quỹ).

Nguồn thu của Bệnh viện bao gồm: Nguồn kinh phí ngân sách (kinh phí hoạt động, kinh phí đặc thù, chương trình mục tiêu...), thu dịch vụ khám chữa bệnh và thu khác. Ngoài ra, Bệnh viện còn tiếp nhận nguồn viện trợ từ Quỹ toàn cầu về phòng chống lao.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH:

I. Kết quả kiểm tra số liệu quyết toán tại đơn vị

1. Nguồn kinh phí ngân sách (theo báo cáo tài chính của đơn vị):

Đơn vị tính: đồng

| STT | NỘI DUNG | Năm 2017 | Năm 2018 |
|----------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| I | Kết dư ngân sách năm trước | 310.811.595 | 449.210.350 |
| 1 | Kinh phí thường xuyên | 56.593.200 | 5.794.476 |
| | - Kinh phí hoạt động | 5.282.809 | 0 |
| | - Nguồn CCTL | 51.310.391 | 5.794.476 |
| 2 | Kinh phí không thường xuyên | 254.218.395 | 443.415.874 |

| | | | |
|------------|--|----------------------|----------------------|
| | - Kinh phí đặc thù (CTMTQG) | 10.218.395 | 0 |
| | - Nguồn CCTL | 244.000.000 | 150.151.614 |
| | - Kinh phí CTMT | 0 | 293.264.260 |
| II | Ngân sách cấp trong năm (đã tính số giảm trừ) | 5.291.320.000 | 4.859.129.520 |
| 1 | Kinh phí thường xuyên (hệ phòng bệnh) | 3.050.810.000 | 4.090.229.520 |
| | Hệ phòng bệnh | 3.050.810.000 | 3.676.950.000 |
| | Hỗ trợ kinh phí hoạt động do ĐC lương cơ sở | 0 | 413.279.520 |
| 2 | Kinh phí không thường xuyên | 2.240.510.000 | 768.900.000 |
| | Kinh phí đặc thù | 675.000.000 | 719.000.000 |
| | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | 75.000.000 | 44.000.000 |
| | Kinh phí mua sắm tài sản | 990.410.000 | 0 |
| | Mua quà cho bệnh nhân tết nguyên đán | 5.100.000 | 5.900.000 |
| | Kinh phí chương trình mục tiêu | 495.000.000 | 0 |
| III | Số sử dụng đề nghị quyết toán | 5.095.293.068 | 5.152.018.785 |
| 1 | Kinh phí thường xuyên (hệ phòng bệnh) | 3.101.608.724 | 3.989.520.910 |
| | Chi hoạt động thường xuyên | 3.056.092.809 | 3.930.602.717 |
| | Chi thu nhập tăng thêm | 0 | 33.202.324 |
| | Trích lập các quỹ | 0 | 19.921.393 |
| | Chi từ nguồn tiết kiệm 10% CCTL | 45.515.915 | 5.794.476 |
| 2 | Kinh phí không thường xuyên | 1.993.684.344 | 1.162.497.875 |
| | Chi từ nguồn kinh phí đặc thù | 617.419.710 | 688.993.449 |
| | Chi từ nguồn cải cách tiền lương | 168.848.386 | 194.151.614 |
| | Chi mua sắm tài sản | 990.410.000 | 0 |
| | Chi mua quà cho bệnh nhân tết nguyên đán | 5.100.000 | 5.900.000 |
| | Chi chương trình mục tiêu | 211.906.248 | 273.452.812 |
| IV | Số còn lại cuối năm | 506.838.527 | 156.321.085 |
| 1 | Kinh phí thường xuyên | 5.794.476 | 106.503.086 |
| | Chi hoạt động thường xuyên | 0 | 106.503.086 |
| | Nguồn CCTL | 5.794.476 | 0 |
| 2 | Kinh phí không thường xuyên | 501.044.051 | 49.817.999 |
| | Kinh phí đặc thù | 57.580.290 | 30.006.551 |
| | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | 150.151.614 | |
| | Kinh phí chương trình mục tiêu | 293.312.147 | 19.811.448 |

Đối với nguồn ngân sách: Năm 2018, chi phụ cấp lưu trú đi công tác trong tỉnh cho 3 người tại huyện Ninh Phước số tiền 240.000 đồng (chứng từ 15 ngày)

25/9/2018) chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017; chi hỗ trợ khám sàng lọc tại 2 huyện Ninh Sơn và Ninh Hải cho ông Nguyễn Văn Quý (tài xế) số tiền 1.080.000 đồng (12 ngày) là chưa đúng đối tượng.

2. Nguồn viện trợ

| STT | NỘI DUNG | Năm 2017 | Năm 2018 |
|----------|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Nhận viện trợ trong năm | 2.022.526.843 | 2.524.518.197 |
| | - Bằng tiền | 537.935.043 | / |
| | - Bằng hiện vật | 1.485.131.800 | 2.524.518.197 |
| | + Thuốc | 1.442.462.906 | 1.820.018.197 |
| | + Trang thiết bị chuyên dụng | 42.668.894 | 704.500.000 |
| 2 | Số sử dụng trong năm | 2.022.526.843 | 2.524.518.197 |
| | - Chi bằng tiền | 537.395.043 | 0 |
| | - Chi bằng hiện vật | 1.485.131.800 | 2.524.518.197 |
| | + Thuốc | 1.442.462.906 | 1.820.018.197 |
| | + Trang thiết bị y tế chuyên dụng | 42.668.894 | 704.500.000 |
| 3 | Số còn lại cuối năm | 0 | 0 |
| 4 | DA phòng chống lao GD từ 2018-2020 | | |
| | Số thu trong năm | | 741.843.000 |
| | Số chi trong năm | | 428.638.594 |
| | Số còn lại cuối năm | | 313.204.406 |

Đối với nguồn viện trợ: Tiếp nhận nguồn viện trợ bằng trang thiết bị y tế từ Quỹ toàn cầu, đơn vị hạch toán theo dõi tài sản và tính hao mòn theo quy định.

3. Nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh

| STT | NỘI DUNG | Năm 2017 | Năm 2018 |
|----------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Năm trước chuyển sang | 214.845.083 | 11.773.539 |
| 2 | Thu trong năm | 11.194.211.122 | 13.925.710.094 |
| | Thu từ nguồn KCB BHYT | 9.856.933.896 | 12.151.259.335 |
| | Thu DV KCB | 1.337.277.226 | 1.774.450.759 |
| 3 | Chi trong năm | 10.353.213.225 | 12.537.345.470 |
| | Chi phí thuốc, VTYT, chi phí trực tiếp khác | 4.851.771.555 | 6.870.777.688 |

| | | | |
|----------|---|--------------------|----------------------|
| | Chi trực, phẫu thuật, thủ thuật | 405.524.250 | 415.830.000 |
| | Chi phí chuyên viện bệnh nhân | 12.649.000 | 68.093.020 |
| | Chi hoạt động | 5.083.268.420 | 5.182.644.762 |
| 4 | Số chênh lệch thu-chi trong năm | 840.997.897 | 1.388.364.624 |
| 5 | Trích lập nguồn CCTL (35%) | 294.349.263 | 387.008.567 |
| 6 | Số còn lại được phân phối (kể cả NTCS) | 761.493.717 | 1.013.129.596 |
| | Chi thu nhập tăng thêm | 368.973.320 | 488.775.170 |
| | Trích lập các quỹ | 380.746.858 | 488.775.169 |
| | Số chưa sử dụng chuyển sang năm sau | 11.773.539 | 35.579.257 |

4. Nguồn thu khác

| STT | NỘI DUNG | Năm 2017 | Năm 2018 |
|----------|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Năm trước chuyển sang | 12.224.894 | 0 |
| 2 | Thu trong năm | 50.973.800 | 71.959.847 |
| | Thu bán hồ sơ, sổ khám | 23.900.000 | 6.876.000 |
| | Thu khác, thu vận chuyển bệnh... | 27.073.800 | 41.310.000 |
| | Thu hoàn phí BVMT đối với nước thải | 0 | 5.527.000 |
| | Thu các khoản chi sai năm 2017 | 0 | 18.246.847 |
| 3 | Chi trong năm | 39.629.160 | 5.605.000 |
| | Chi mua hàng hóa | 2.430.000 | 1.905.000 |
| | Chi khác | 37.199.160 | 3.700.000 |
| 4 | Chênh lệch thu- chi trong năm | 11.344.640 | 66.354.847 |
| 5 | Trích lập nguồn CCTL (40%) | 4.537.856 | 16.524.000 |
| 6 | Số còn lại được phân phối (kể cả NTCS) | 19.031.678 | 49.830.847 |
| | Chi thu nhập tăng thêm | 15.628.286 | 24.915.424 |
| | Trích lập các quỹ | 3.403.392 | 24.915.423 |

Đối với nguồn thu khám chữa bệnh và thu khác:

- Bệnh viện thực hiện chưa đúng quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ và quyết định của UBND tỉnh (số 2555/2010/QĐ-UBND, số 143/2017/QĐ-UBND) đối với khoản chi khoán công tác phí hàng tháng cho một số chức danh trong 2 năm số tiền 66.800.000 đồng (2017: 26.400.000 đ; 2018: 40.400.000 đ).

- Đối với phụ cấp ưu đãi nghề năm 2018, đơn vị chi đúng đối tượng và mức phụ cấp được hưởng đối với viên chức. Ngoài ra, đơn vị chi phụ cấp ưu đãi theo nghề cho nhân viên hợp đồng làm các công việc hộ lý, nhà xác, lái xe, bảo vệ, kế toán là chưa đúng đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với

công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập và Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7 /2011, tổng số tiền 126.151.140 đồng, cụ thể:

| STT | Công việc đảm nhận | Mức PC được hưởng | Số lượng người được hưởng | Số tiền đã thanh toán |
|-----|--------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------|
| 01 | Hộ lý | 35% | 5 | 74.227.860 |
| 02 | Nhà xác | 35% | 1 | 14.348.460 |
| 03 | Lái xe | 15% | 2 | 12.540.780 |
| 04 | Bảo vệ | 15% | 3 | 15.252.300 |
| 05 | Kế toán | 30% | 2 | 9.781.740 |
| | Cộng | | 13 | 126.151.140 |

5. Nguồn kinh phí cải cách tiền lương

- Năm 2018, đơn vị sử dụng số tiền 721.124.490 đồng từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2017 trở về trước để chi mua sữa bồi dưỡng độc hại từ năm 2012 - 2015 và đã được sự đồng ý của UBND tỉnh và Sở chủ quản, thực hiện quy trình mua sắm hàng hóa đúng theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC.

- Đối với việc trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu khám chữa bệnh và nguồn thu khác:

+ Theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và Thông tư số 15/2018/TT-BYT thì chi phí trực tiếp được trừ để trích 35% thực hiện cải cách tiền lương không bao gồm các khoản chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí... Tổng số chi trong 2 năm cho các khoản nêu trên là 291.268.395 đồng (2017: 122.799.760đ, 2018:168.468.635đ). Do đó, đơn vị phải trích lập bổ sung nguồn cải cách tiền lương số tiền 101.943.938 đồng (2017: 42.979.916 đ, 2018:58.964.022đ);

+ Đối với nguồn kinh phí phải trích lập để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh sau khi trừ chi phí đơn vị phải trích lập 35%, số tiền 485.927.618 đồng (1.388.364.624đ*35%); tuy nhiên theo kết quả kiểm toán năm 2017, đơn vị được giảm nguồn cải cách tiền lương số tiền 95.216.311 đồng, do đó số tiền này được giảm trừ trong năm 2018. Như vậy, số tiền đơn vị phải trích lập thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu khám chữa bệnh trong năm 2018 là 390.711.307 đồng, đơn vị mới trích lập số tiền 387.008.567 đồng, số còn phải trích lập bổ sung là 3.702.740 đồng.

Như vậy, Bệnh viện phải trích bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong 2 năm 2017, 2018 tổng số tiền là 105.646.678 đồng (101.943.938 đ + 3.702.740 đ).

6. Trích lập và sử dụng các quỹ

| STT | NỘI DUNG | Năm 2017 | Năm 2018 |
|----------|---|--------------|--------------|
| 1 | Quỹ hoạt động sự nghiệp | | |
| a | Số năm trước chuyển sang | 141.127.190 | 114.655.290 |
| b | Số trích lập trong năm | 153.660.100 | 160.083.596 |
| | - Từ nguồn kinh phí NS tiết kiệm | 0 | 5.976.418 |
| | - Từ nguồn thu khám chữa bệnh, thu khác | 153.660.100 | 154.107.178 |
| c | Số sử dụng trong năm | 180.132.000 | 148.838.750 |
| d | Số còn lại cuối năm | 114.655.290 | 125.900.136 |
| 2 | Quỹ khen thưởng | | |
| a | Số năm trước chuyển sang | 39.430.801 | - 14.461.686 |
| b | Số trích lập trong năm | 19.207.513 | 53.361.198 |
| | - Từ nguồn kinh phí NS tiết kiệm | 0 | 1.992.139 |
| | - Từ nguồn thu khám chữa bệnh, thu khác | 19.207.513 | 51.369.059 |
| c | Số sử dụng trong năm | 73.100.000 | 6.250.000 |
| d | Số còn lại cuối năm | - 14.461.686 | 32.649.512 |
| 3 | Quỹ phúc lợi | | |
| a | Số năm trước chuyển sang | 0 | - 74.191.115 |
| b | Số trích lập trong năm | 192.075.125 | 298.822.712 |
| | - Từ nguồn kinh phí NS tiết kiệm | 0 | 11.155.980 |
| | - Từ nguồn thu khám chữa bệnh, thu khác | 192.075.125 | 287.666.732 |
| c | Số sử dụng trong năm | 266.266.240 | 156.862.500 |
| d | Số còn lại cuối năm | - 74.191.115 | 67.769.097 |
| 4 | Quỹ ổn định thu nhập | | |
| a | Số năm trước chuyển sang | 18.033.289 | 19.207.512 |
| b | Số trích lập trong năm | 19.207.512 | 10.672.240 |
| | - Từ nguồn kinh phí NS tiết kiệm | 0 | 398.428 |
| | - Từ nguồn thu khám chữa bệnh, thu khác | 19.207.512 | 10.273.812 |
| c | Số sử dụng trong năm | 18.033.289 | 24.440.430 |
| d | Số còn lại cuối năm | 19.207.512 | 5.439.322 |
| 5 | Quỹ hỗ trợ KCB, quỹ khác | | |
| a | Số năm trước chuyển sang | | 0 |
| b | Số trích lập trong năm | | 10.672.239 |
| | - Từ nguồn kinh phí NS tiết kiệm | | 398.428 |
| | - Từ nguồn thu khám chữa bệnh, thu khác | | 10.273.811 |

| | | | |
|---|----------------------|--|------------|
| c | Số sử dụng trong năm | | 0 |
| d | Số còn lại cuối năm | | 10.672.239 |

Đối với trích lập và sử dụng các quỹ:

- Đơn vị đã tiến hành trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định hiện hành và quy chế nội bộ. Tuy nhiên, năm 2017 đơn vị sử dụng Quỹ phúc lợi chi phụ cấp ưu đãi theo nghề cho một số đối tượng lao động hợp đồng là hộ lý, bảo vệ, lái xe, kế toán số tiền 105.126.240 đồng là không đúng mục đích và không đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập;

- Năm 2017, chưa trích lập Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh theo điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP.

II. Công tác quản lý tài chính, tài sản

1. Đối với việc xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ

Hàng năm, Bệnh viện xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo Quy chế đã xây dựng; tuy nhiên việc xây dựng cách chi trả thu nhập tăng thêm, mức chi công tác phí, cấp phát trang phục... chưa cụ thể. Ngoài ra, đơn vị xây dựng mức chi quỹ khuyến học (do viên chức và người lao động tự đóng góp) và các khoản trừ vào lương, thu nhập của người lao động vào quy chế (nhưng thực tế không thực hiện) là không phù hợp.

2. Về quản lý tài sản và tính hao mòn tài sản:

- Bệnh viện thực hiện đúng thẩm quyền và quy trình mua sắm tài sản theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC; tài sản tăng giảm trong năm được hạch toán theo dõi đúng quy định. Đối với một số thiết bị y tế kính hiển vi và tủ hút trị giá 235,195 triệu đồng từ nguồn viện trợ bàn giao cho các huyện, thủ tục bàn giao chưa chặt chẽ;

- Năm 2018, đơn vị mua 2 máy lọc nước trị giá 21,78 triệu đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính thì 2 máy lọc nước trên thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định, nhưng đơn vị lại hạch toán vào chi phí trả trước là không đúng quy định;

- Hàng năm, đơn vị chưa tiến hành kiểm kê tiền, tài sản theo quy định; đối với tài sản là dụng cụ lâu bền, đơn vị không mở sổ theo dõi quản lý.

- Về tính hao mòn tài sản năm 2018, một số tài sản như máy lạnh, máy giặt đơn vị tính hao mòn chưa đúng tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC. Ngoài ra, số liệu theo dõi lũy kế hao mòn tài sản cuối năm 2018 trên bảng chi tiết so với báo cáo tài chính lệch 7.586 triệu đồng.

- Năm 2018, đơn vị hạch toán theo dõi Quỹ dự phòng ổn định thu nhập trên tài khoản 4315 là chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày

10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán HCSN.

3. Công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, theo dõi công nợ, công khai tài chính:

- Bệnh viện thực hiện chứng từ kế toán hóa đơn mua bán đầy đủ, việc hạch toán kế toán thực hiện theo quy định về chế độ kế toán; việc mở sổ theo dõi các nguồn kinh phí phù hợp yêu cầu quản lý của đơn vị;

- Một số hóa đơn mua hàng giá trị trên 200.000 đồng, chưa thực hiện hóa đơn tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 39/2014/TT-BTC;

- Đối với công trình sửa chữa số tiền 38.516.000 đồng đơn vị chưa lập dự toán tổng thể toàn bộ công trình và hợp đồng với đơn vị thi công mà tiến hành thuê nhỏ lẻ là chưa phù hợp;

- Về theo dõi công nợ: Việc hạch toán công nợ phải thu phải trả theo từng đối tượng trên sổ kế toán thiếu chặt chẽ, chưa phản ánh đúng đối tượng phải thu phải trả;

- Về công khai tài chính: Bệnh viện có thực hiện công khai việc mua sắm, sửa chữa tài sản tài, tuy nhiên chưa đúng về nội dung, hình thức, thời điểm công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

C. KẾT LUẬN

Nhìn chung Bệnh viện thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trong và ngoài tỉnh và đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý nguồn tài chính, phản ánh các nguồn kinh phí vào sổ kế toán, việc quyết toán nguồn kinh phí ngân sách và các nguồn thu rõ ràng, thực hiện đúng quy định của nhà nước về sử dụng và quyết toán các nguồn thu, mức thu giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định; chứng từ lưu trữ đầy đủ, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng và thực hiện tương đối cụ thể, rõ ràng, thực hiện công khai mua sắm sửa chữa tài sản; thực hiện quy trình mua sắm tài sản, hàng hóa đúng theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC; chấp hành chế độ hóa đơn chứng từ.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được. Công tác quản lý các nguồn tài chính, tài sản của Bệnh viện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

1. Đối với nguồn kinh phí ngân sách cấp:

Năm 2018, chi phụ cấp lưu trú đi công tác trong tỉnh 80.000đ/người cho 3 người đi công tác tại TTYT huyện Ninh Phước số tiền 240.000 đồng chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017; chi hỗ trợ khám sàng lọc cho ông Nguyễn Văn Quý (tài xế) số tiền 1.080.000 đồng là chưa đúng đối tượng.

2. Đối với nguồn thu khám chữa bệnh và thu khác:

- Bệnh viện thực hiện chưa đúng quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ và quyết định số 2555/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND của UBND

tính đối với khoản chi khoán công tác phí hàng tháng cho một số chức danh trong 2 năm số tiền 66.800.000 đồng mà không có thống kê xác định số ngày đi công tác lưu động hàng tháng theo quy định;

- Đối với phụ cấp ưu đãi nghề năm 2018, đơn vị chi phụ cấp ưu đãi nghề cho nhân viên hợp đồng làm các công việc hộ lý, nhà xác, lái xe, bảo vệ, kế toán là chưa đúng đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập và Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011, tổng số tiền 126.151.140 đồng.

Qua xem xét giải trình của đơn vị và tham khảo ý kiến của Sở Y tế và Sở Nội vụ, thống nhất đề xuất của Đoàn Thanh tra cho các đối tượng lao động làm công việc hộ lý và nhân viên nhà xác được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề năm 2018 số tiền 88.576.320 đồng. Đối với các đối tượng lao động hợp đồng làm công việc bảo vệ, lái xe, kế toán không thuộc đối tượng được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề.

3. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

- Đối với việc trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu KCB và thu khác: đơn vị phải trích lập bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong 2 năm 2017, 2018 số tiền 101.943.938 đồng (2017: 42.979.916 đ, 2018: 58.964.022đ) từ các khoản chi phí không được khấu trừ theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và Thông tư số 15/2018/TT-BYT.

- Ngoài ra năm 2018, đơn vị trích lập thiếu nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn thu khám chữa bệnh, do đó phải trích lập bổ sung thêm số tiền là 3.702.740 đồng.

Như vậy, Bệnh viện phải trích bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong 2 năm 2017, 2018 tổng số tiền là 105.646.678 đồng (101.943.938 đ + 3.702.740 đ).

4. Trích lập và sử dụng các quỹ

Năm 2017, sử dụng Quỹ phúc lợi chi phụ cấp ưu đãi nghề cho một số đối tượng lao động hợp đồng là hộ lý, bảo vệ, tài xế số tiền 105.126.240 đồng là không đúng mục đích và không đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập; chưa thực hiện việc trích lập Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh là chưa đúng theo điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP.

Theo giải trình của đơn vị tại văn bản số 516/BVLVBP ngày 19/7/2019 của Bệnh viện Lao và bệnh phổi thì đơn vị đã tổ chức họp toàn thể viên chức và người lao động tại cuộc họp sơ kết 6 tháng đầu năm 2019, 100% viên chức đồng ý sử dụng quỹ phúc lợi năm 2017 của đơn vị để chi hỗ trợ khoản phụ cấp ưu đãi nghề cho các đối

tượng trên. Do đó, thống nhất cho đơn vị quyết toán khoản chi này từ quỹ phúc lợi năm 2017.

5. Công tác quản lý tài chính, tài sản

a) Đối với việc xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ

Bệnh viện xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo Quy chế đã xây dựng; tuy nhiên việc xây dựng cách chi trả thu nhập tăng thêm, mức chi công tác phí, cấp phát trang phục... chưa cụ thể. Ngoài ra, đơn vị xây dựng mức chi quỹ khuyến học và các khoản trừ vào lương, thu nhập của người lao động vào quy chế là không phù hợp.

b) Về quản lý tài sản và tính hao mòn tài sản:

- Tài sản tăng giảm trong năm được hạch toán theo dõi đúng quy định. Đối với một số thiết bị y tế từ nguồn viện trợ bàn giao cho các huyện, thủ tục bàn giao chưa chặt chẽ;

- Năm 2018, đơn vị mua 2 máy lọc nước trị giá 21,78 triệu đồng, hạch toán vào chi phí trả trước là không đúng quy định;

- Hàng năm, đơn vị chưa tiến hành kiểm kê tiền, tài sản theo quy định; đối với tài sản là dụng cụ lâu bền, đơn vị không mở sổ theo dõi quản lý .

- Về tính hao mòn tài sản năm 2018, một số tài sản như máy lạnh, máy giặt đơn vị tính hao mòn chưa đúng tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC; số liệu theo dõi lũy kế hao mòn tài sản cuối năm 2018 trên bảng chi tiết so với báo cáo tài chính lệch 7.586 triệu đồng.

- Năm 2018, đơn vị hạch toán theo dõi Quỹ dự phòng ổn định thu nhập trên tài khoản 4315 là chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán HCSN.

c) Công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, theo dõi công nợ, công khai tài chính:

- Một số hóa đơn mua hàng giá trị trên 200.000 đồng, chưa có hóa đơn tài chính là chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 39/2014/TT-BTC;

- Đối với công trình sửa chữa phòng chức năng, đơn vị chưa lập dự toán tổng thể toàn bộ công trình và hợp đồng với đơn vị thi công mà tiến hành thuê nhỏ lẻ là chưa phù hợp;

- Về theo dõi công nợ: chưa phản ánh đúng đối tượng phải thu phải trả; việc hạch toán công nợ phải thu phải trả theo từng đối tượng trên sổ kế toán thiếu chặt chẽ;

- Về công khai tài chính: công khai chưa đúng về nội dung, hình thức, thời điểm công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

D. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1) Xử lý về tài chính:

- Đề nghị trích bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu khám chữa bệnh trong 2 năm 2017, 2018 số tiền 105.646.678 đồng (trích từ nguồn thu KCB năm 2019);

- Đối với số tiền 66,8 triệu đồng chi khoản công tác phí và 1.320.000 đồng, chi phụ cấp công tác phí và khám sàng lọc từ nguồn ngân sách nhà nước, yêu cầu đơn vị rút kinh nghiệm;

- Đề nghị bệnh viện thu hồi, nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền 37.574.820 đồng, chi phụ cấp ưu đãi theo nghề cho lao động hợp đồng làm bảo vệ, lái xe, kế toán không đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT- BYT -BNV- BTC từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh năm 2018.

- Kể từ năm 2019 trở đi, đề nghị bệnh viện thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh toán chế độ công tác phí khoán theo đúng quy định hiện hành và chấn chỉnh công tác chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho các đối tượng đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT- BYT -BNV- BTC.

2) Xử lý khác:

- Đối với một số khoản chi chưa thực hiện đúng chế độ hóa đơn chứng từ đề nghị Bệnh viện tổ chức hợp kiểm điểm rút kinh nghiệm;

- Đối với việc theo dõi phản ánh công nợ, đề nghị kế toán Bệnh viện phản ánh đúng đối tượng phải thu, phải trả;

- Đối với việc quản lý tài sản, công cụ dụng cụ: Đề nghị Bệnh viện thực hiện việc mở sổ theo dõi công cụ dụng cụ lâu bền; thành lập hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; hạch toán tài sản và tính tỷ lệ hao mòn đúng quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính; hạch toán điều chỉnh số liệu lũy kế hao mòn tài sản cố định để đảm bảo thống nhất giữa báo cáo tài chính và sổ theo dõi chi tiết tài sản;

- Đề nghị bệnh viện thực hiện công khai tài chính đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

- Đối với việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: Đề nghị bệnh viện xây dựng lại định mức một số khoản chi chưa phù hợp; đối với các nội dung chi không thuộc nguồn thu của bệnh viện không nên đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ;

* Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, đề nghị Bệnh viện thực hiện việc công khai Kết luận thanh tra này dưới hình thức niêm yết tại trụ sở theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị xử lý qua thanh tra về Sở Tài chính (thông qua Thanh tra Sở) sau 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra Bộ Tài chính;
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Y tế;
- BV Lao và bệnh phổi;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, HSTT, HTDL

báo cáo

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trường